TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03**/2018/KDTM-ST
Ngày: 10/4/2018.
V/v TC Hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trịnh Lệ Thúy**

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Khanh**

2. Bà **Lưu Thị Tám**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Linh Đa** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Ông **Dương Thanh Hậu-** Kiểm sát viên.

Trong ngày 10/4/2018 tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 25/2017/TLST-KDTM ngày 03/11/2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2018/QĐXXST-KDTM ngày 23/02/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 18/QĐST-KDTM, ngày 16/3/2018 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 30/2018/QĐST-KDTM ngày 30/3/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng X**, trụ sở chính: Văn phòng số L, Tòa nhà V, phường B, Quận Z, TP Hồ Chí Minh, có người đại diện theo pháp luật là ông Lê Văn Q, chức vụ Tổng Giám đốc; người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Anh T, chức vụ: Giám đốc – Chi nhánh Cần Thơ, theo QĐ ủy quyền số 386/2016/EIB/UQ –TGĐ, ngày 17/6/2016. Ông T ủy quyền cho ông Nguyễn Xuân S, địa chỉ: phường T, quận N, TP. Cần Thơ, theo Giấy ủy quyền số 107/2016/EIBCT/UQ ngày 18/7/2016 (ông S có mặt)

2. Bị đơn: Ông **Trần Văn S1**, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà **Châu Thị Kiều T**, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

Ông **Trần Hồng T**, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/10/2017, trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng X, ông Nguyễn Xuân S trình bày:

Ông Trần Văn S1 có ký kết với Ngân hàng X hợp đồng tín dụng số 1003-LAV-201502454, ngày 12/6/2015, Ngân hàng X cho vay với số tiền là 900.000.000 đồng, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay, phạt chậm trả lãi = [số tiền lãi chậm trả x lãi suất phạt (150% lãi suất cho vay trong hạn) x số ngày chậm trả] /30 (360 nếu lãi suất vay là lãi suất năm).

Thực hiện hợp đồng tín dụng trên Ngân hàng X giải ngân, ông Trần Văn S1 đã nhận nợ theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1003-LDS -201503709, ngày 12/6/2015, cụ thể:

- Số tiền vay: 900.000.000 đồng, đến ngày 10/2017 đã trả đươc nợ gốc là 168.750.000 đồng. Dư nợ 731.250.000 đồng.

- Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân.

- Lịch trả nợ gốc: Nợ gốc được trả thành nhiều kỳ, mỗi kỳ cách nhau 06 tháng. Số tiền được trả mỗi kỳ là 56.250.000 đồng. Kỳ đầu tiên trả nợ gốc là ngày 12/12/2015, vào kỳ trả nợ gốc cuối cùng khách hàng phải trả hết nợ gốc còn lại của khoản vay.

- Lịch trả lãi: Hàng tháng vào ngày 12.

- Lãi suất cho vay10%/năm cố định trong năm đầu tiên. Từ năm thứ 02 trở đi, lãi suất cho vay thay đổi 03 tháng/lần và áp dụng lãi suất tiết kiệm 13 tháng (lãi cuối kỳ) + 4%/ năm, cho vay theo chương trình " cho vay sản xuất kinh doanh trả góp".

- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay.

- Mục đích sử dụng: bổ sung vốn kinh doanh vật tư nông nghiệp.

- Tài sản đảm bảo cho hợp đồng trên là 12.981m^2 đất tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Trần Văn S1 và bà Châu Thị

Kiều T, theo Giấy chứng nhận sau:

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AD 658358 (vào sổ cấp GCN: H00021) cấp ngày 04/4/2006; Số AD 658359 (vào sổ cấp GCN: H00022) cấp ngày 04/4/2006; Số AD 569344 (vào sổ cấp GCN : H00028) cấp ngày 19/6/2006; Số AE 840953 (vào sổ cấp GCN: H00045) cấp ngày 17/8/2006; Số AE 840954 (vào sổ cấp GCN: H00046) cấp ngày 17/8/2006. Các giấy chứng nhận QSD đất nêu trên được UBND huyện K cấp.

Các tài sản trên đã được công chứng theo Hợp đồng thế chấp số 84/2015/EIBCT-KHCN/TCTS ngày 03/6/2015, tại UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng ngày 11/6/2015; số công chứng số 90, quyển số 02-SCT/HĐGD; đăng ký giao dịch đảm bảo số 421, quyển số 01, ngày 11/6/2015 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng trên ông Trần Văn S1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, khoản nợ vay của ông Trần Văn S1 kể từ ngày 12/6/2017. Qua nhiều lần làm việc trực tiếp với bà Châu Thị Kiều T (do không gặp được ông Trần Văn S1) nhưng bà T không có thiện chí hợp tác với Ngân hàng X để giải quyết nợ quá hạn.

Tính đến ngày 10/10/2017 tất cả các khoản vay của ông Trần Văn S1 đã quá hạn, cụ thể:

- Nợ gốc: 731.250.000 đồng.

- Nợ lãi: 35.272.656 đồng (lãi tính từ ngày 12/5/2017 đến ngày 09/10/2017, lãi suất vay trong hạn là 11,5%/năm).

- Tổng cộng: 766.522.656 đồng.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Xuân S trình bày: Tính đến ngày 10/4/2018 thì ông Trần Văn S1 còn nợ lại Ngân hàng X số tiền là 803.520.239 đồng, trong đó nợ gốc 723.250.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 77.503.052 đồng, lãi phạt chậm trả gốc 2.767.187 đồng (lãi tính từ ngày 12/5/2017 đến ngày 09/4/2018, lãi suất vay trong hạn là 11,5%/ năm).

Nay, Ngân hàng X yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông Trần Văn S1 trả cho Ngân hàng X số tiền vốn gốc là 723.250.000 đồng và lãi tính đến ngày 10/4/2018 là 803.520.239 đồng. Tiền lãi tiếp tục được tính theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi ông Trần Văn S1 trả nợ xong.

Trường hợp ông Trần Văn S1 không trả nợ, trả không đủ nợ thì yêu cầu xử lý toàn bộ tài sản bảo đảm nêu trên để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết.

Bị đơn ông Trần Văn S1 trình bày: Ông S1 thống nhất với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng, thống nhất số nợ ông S1 còn nợ Ngân hàng tính đến ngày xét xử 10/4/2018 là 803.520 239 đồng theo bảng kê tính nợ gốc và lãi ngày 10/4/2018 của Ngân hàng cung cấp cho Tòa án. Ông S1 có thế chấp các Giấy CNQSD đất để đảm bảo số tiền vay như người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trình bày. Ông S1 yêu cầu được trả dần số nợ vốn và lãi đã đến ngày thanh toán theo hợp đồng, số còn lại trả theo định kỳ trả vốn và lãi theo hợp đồng đã ký kết với Ngân hàng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Châu Thị Kiều T trình bày: Bà T thống nhất có đồng ý cho ông S1 thế chấp các Giấy CNQSD đất để đảm bảo số tiền vay của ông S1 như người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trình bày. Nếu ông S1 không trả được nợ, bà T đồng ý cho Ngân hàng phát mãi các tài sản thế chấp.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T1 trình bày: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay, Tòa án đã tống đạt cho ông T1 đầy đủ, hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng ông T1 không cung cấp cho Tòa án văn bản thể hiện ý kiến và yêu cầu của ông về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng như người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng X.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Châu Thị Kiều T và ông Trần Hồng T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ ba, nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa, nguyên đơn không có yêu cầu hoãn phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà Châu Thị Kiều T và ông Trần Hồng T1.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Theo chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Bị đơn ông Trần Văn S1 có ký kết với Ngân hàng X hợp đồng tín dụng số 1003-LAV-201502454, ngày 12/6/2015, Ngân hàng X cho vay với số tiền là 900.000.000 đồng, thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất cho vay 10%/năm cố định trong năm đầu tiên. Từ năm thứ 02 trở đi, lãi suất cho vay thay đổi 03 tháng/lần và áp dụng lãi suất tiết kiệm 13 tháng (lãi cuối kỳ) + 4%/ năm, cho vay theo chương trình " cho vay sản xuất kinh doanh trả góp". Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn kinh doanh vật tư nông nghiệp. Lịch trả nợ gốc: Nợ

gốc được trả thành nhiều kỳ, mỗi kỳ cách nhau 06 tháng. Số tiền được trả mỗi kỳ là 56.250.000 đồng. Kỳ đầu tiên trả nợ gốc là ngày 12/12/2015, vào kỳ trả nợ gốc cuối cùng khách hàng phải trả hết nợ gốc còn lại của khoản vay.

[2.2] Tài sản đảm bảo cho hợp đồng trên là 12.981m^2 đất tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Trần Văn S1 và bà Châu Thị Kiều T, theo 05 Giấy chứng nhận: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AD 658358 (vào sổ cấp GCN: H00021) cấp ngày 04/4/2006; Số AD 658359 (vào sổ cấp GCN: H00022) cấp ngày 04/4/2006; Số AD 569344 (vào sổ cấp GCN : H00028) cấp ngày 19/6/2006; Số AE 840953 (vào sổ cấp GCN: H00045) cấp ngày 17/8/2006; Số AE 840954 (vào sổ cấp GCN: H00046) cấp ngày 17/8/2006. Các giấy chứng nhận QSD đất nêu trên được UBND huyện K cấp.

Các tài sản trên đã được công chứng theo Hợp đồng thế chấp số 84/2015/EIBCT-KHCN/TCTS ngày 03/6/2015, tại UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng ngày 11/6/2015; số công chứng số 90, quyển số 02-SCT/HĐGD; đăng ký giao dịch đảm bảo số 421, quyển số 01, ngày 11/6/2015 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

[2.3] Tính hợp pháp của hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản: Hội đồng xét xử thấy rằng Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng X và ông S1 thiết lập ngày 12/6/2015 và Hợp đồng thế chấp QSD đất giữa Ngân hàng X và ông S1, bà T thiết lập ngày 03/6/2015 là trên cơ sở tự nguyện của các bên, không trái đạo đức xã hội, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, hình thức hợp đồng đúng quy định của pháp luật, khi giao kết hợp đồng, ông S1 và bà T là người có đủ năng lực hành vi dân sự, nên công nhận Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng X và ông S1 thiết lập ngày 12/6/2015 và Hợp đồng thế chấp QSD đất giữa Ngân hàng X và ông S1, bà T thiết lập ngày 03/6/2015 là hợp pháp.

[2.4] Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng trên, ông Trần Văn S1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết kể từ ngày 12/6/2017. Qua nhiều lần làm việc, các bên vẫn không thỏa thuận giải quyết được. Sau khi đối chiếu số nợ vay, các bên thống nhất: Tính đến ngày 10/4/2018, ông S1 còn nợ Ngân hàng X số nợ vay vốn gốc là 723.250.000 đồng và lãi trong hạn là 77.503.052 đồng, lãi phạt chậm trả vốn gốc là 2.767.187 đồng. Nay Ngân hàng X yêu cầu Tòa án buộc ông S1 trả lại cho Ngân hàng số tiền vốn và lãi vay đến hạn là 803.520.239 đồng là có căn cứ, nên cần áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, buộc ông S1 trả lại cho Ngân hàng X số tiền vốn và lãi vay là 803.520.239 đồng. Trường hợp ông S1 không có khả năng trả cho Ngân hàng số nợ vay trên thì Ngân hàng X có quyền yêu cầu phát mãi các tài sản mà ông S1 và

bà T đã thế chấp theo quy định pháp luật.

[2.5] Về việc ông Trần Văn T1 đang cầm cố thửa đất số 520, tờ bản đồ 01, tọa lạc ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng của vợ chồng ông S1. Hội đồng xét xử thấy rằng, do Ngân hàng X, ông S1 không có yêu cầu giải quyết, bà T và ông T1 không có yêu cầu độc lập trong vụ án, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu các đương sự có tranh chấp sẽ phát sinh thành một vụ kiện khác.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27, 48 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, ông Trần Văn S1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là:

400.000.000 đồng x 5% = 20.000.000 đồng.

400.000.000 đồng x 4% = 16.000.000 đồng.

3.520.239 đồng x 3% = 105.600 đồng.

Tổng cộng : 36.105.600 đồng

[4] Về chi phí thẩm định tài sản thế chấp: 750.000 đồng, ông Trần Văn S1 phải nộp là 750.000 đồng.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách cho rằng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, riêng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà T và ông T1 chưa chấp hành thủ tục tố tụng của Tòa án, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đối với bà T và ông T1.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 317, Điều 320, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 30, 35, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm

2015;

- Áp dụng các Điều 280, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Áp dụng các Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, về án phí, lệ phí Tòa án năm 2016;

- Áp dụng Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

TUYÊN XỬ:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng X, buộc ông Trần Văn S1 trả cho Ngân hàng X số tiền vốn gốc và lãi vay là **803.520.239 đồng** (Tám trăm lẻ ba triệu, năm trăm hai mươi nghìn, hai trăm ba mươi chín đồng)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp ông Trần Văn S1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng X thì Ngân hàng X được quyền xử lý tài sản thế chấp bằng biện pháp yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện K phát mãi bán đấu giá tài sản thế chấp để thu hồi nợ (theo Hợp đồng thế chấp số 84/2015/EIBCT-KHCN/TCTS ngày 03/6/2015) là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với phần đất có diện tích 12.981m^2 gồm các thửa đất số 318, 379, 920, 520, 534, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Trần Văn S1 và bà Châu Thị Kiều T, theo 05 Giấy chứng nhận: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AD 658358 (vào sổ cấp GCN: H00021) cấp ngày 04/4/2006; Số AD 658359 (vào sổ cấp GCN: H00022) cấp ngày 04/4/2006; Số AD 569344 (vào sổ cấp GCN : H00028) cấp ngày 19/6/2006; Số AE 840953 (vào sổ cấp GCN: H00045) cấp ngày 17/8/2006; Số AE 840954 (vào sổ cấp GCN: H00046) cấp ngày 17/8/2006. Các giấy chứng nhận QSD đất nêu trên được UBND huyện K cấp.

2. Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm là 36.105.600 đồng, ông Trần Văn S1 phải chịu là **36.105.600 đồng** (Ba mươi sáu triệu, một trăm lẻ năm nghìn, sáu trăm đồng).

Ngân hàng X được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **17.330.000 đồng** (Mười bảy triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng) từ Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009375 ngày 31/10/2017 do Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng đã thu.

Về chi phí thẩm định tài sản thế chấp: 750.000 đồng, ông Trần Văn S1 phải nộp **750.000 đồng**; do Ngân hàng X đã nộp tạm ứng xong, do đó ông Trần Văn S1 có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng X **750.000 đồng** (Bảy trăm, năm mươi nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt được tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a ,7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND, THADS cùng cấp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Lệ Thúy